

Số: /BGDDĐT-CSVC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

V/v rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư cơ
sở vật chất, thiết bị trường học

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khóa XII, về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

- Rà soát, thống kê, tổng hợp số liệu theo Đề cương báo cáo và các Phụ lục đính kèm văn bản này, bảo đảm trung thực, chính xác làm căn cứ để Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng các báo cáo đề xuất về nhu cầu để xây dựng các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ các địa phương;

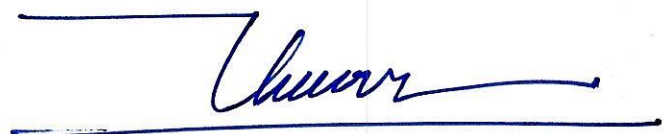
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ hằng năm theo yêu cầu tại công văn số 5115/BGDDĐT-CSVC ngày 07/10/2022 về việc triển khai nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Khi tổng hợp số liệu, không làm thay đổi nội dung, bố cục của các biểu mẫu. Bản cứng báo cáo của các địa phương gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ: Số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội; bản mềm gửi về địa chỉ email: vucsvc@moet.gov.vn trước ngày 31/7/2023. 

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở GDĐT các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CSVC_(Trung).

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Phạm Ngọc Thuởng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số 2838 /BGDDĐT-CSVC ngày 09/6/2023
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

..., ngày tháng năm 2023

(DỰ THẢO)

BÁO CÁO

Việc sắp xếp lại các trường liên cấp, liên xã, thu gọn các điểm trường trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân và phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể; bảo đảm định mức học sinh/lớp, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục

I. Khái quát điều kiện tự nhiên xã hội của địa phương

- Khái quát diện tích, số huyện (quận), xã (phường), dân số...
- Đánh giá ưu điểm, nhược điểm và những bất cập của mạng lưới trường học đối với việc nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh/thành phố.
- Chủ trương về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

II. Chủ trương của địa phương

- Tỉnh (Thành) ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có những chủ trương gì về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học (Liệt kê các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết; Quyết định;....);
- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách bằng các Chương trình, đề án cụ thể (Liệt kê các Chương trình, đề án);
- Nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình, đề án: Tổng nguồn lực tài chính, trong đó: Ngân sách trung ương, ngân sách Tỉnh, ngân sách của các Quận/huyện, Xã/Phường, xã hội hóa...

III. Tổ chức triển khai thực hiện:

1. Tổ chức thực hiện:

- Phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện: Phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp; các tổ chức chính trị, xã hội... (Nhiệm vụ của từng đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện như thế nào).

- Vai trò của Sở Giáo dục và Đào tạo

2. Kết quả thực hiện:

- Thực trạng quy mô trường, lớp học, điểm trường, so sánh 02 thời điểm năm 2020 và năm 2023

- Khái quát kết quả (dự kiến) sau khi tiến hành rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ở tỉnh (tính đến năm 2023 và lộ trình đến năm 2025), bao gồm các nội dung cơ bản;

(Có phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9 đính kèm)

3. Những giải pháp thực hiện

4. Những hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện

- Về cơ chế chính sách

- Về điều kiện tự nhiên, xã hội (Phân bố dân cư (học sinh); Sự vào cuộc của các sở, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, cán bộ công chức, nhân viên trong ngành; Sự ủng hộ của phụ huynh học sinh...)

- Điều kiện kinh tế, tài chính:

- Những hạn chế khác...

IV. Kiến nghị, đề xuất

- Với Chính phủ

- Với Bộ GDĐT

- Những vấn đề cần cân nhắc thêm theo các vùng miền khác nhau?

- Khác...

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng				Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
3	Khối phụ trợ									
3.1	Phòng họp									
3.2	Phòng Y tế									
3.3	Nhà công vụ cho giáo viên									
3.4	Nhà kho									
3.5	Sân vườn									

(1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022

(2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

(3) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TIỂU HỌC
(Kèm theo Công văn số 2338 /BGDDĐT-CSVC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số lượng năm 2020	Số lượng năm 2023
1	Tổng số trường		
2	Tổng số điểm trường		
3	Tổng số học sinh		
	- Số học sinh ở điểm trường chính		
	- Số học sinh ở điểm trường lẻ		
4	Tổng số lớp		
	- Số lớp ở điểm trường chính		
	- Số lớp ở điểm trường lẻ		

II. Hiện trạng cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiến cổ	Bán kiên cổ	Nhờ, mượn tạm	Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
1	Khối phòng học tập								
1.1	Phòng học								
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc								
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật								
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ								
1.5	Phòng học bộ môn Tin học								
1.6	Phòng học đa chức năng								
2	Khối phòng hỗ trợ học tập								
2.1	Thư viện								
2.2	Phòng thiết bị giáo dục								
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập								
2.4	Phòng Đội Thiếu niên								
2.5	Phòng truyền thống								
3	Khối phụ trợ								
3.1	Phòng họp								
3.2	Phòng Y tế trường học								
3.3	Nhà kho								
3.4	Khu để xe học sinh								
3.5	Khu vệ sinh học sinh								
3.6	Phòng giáo viên								

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng				Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
3.7	Phòng nghỉ giáo viên									
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên									
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao									
4.1	Sân trường									
4.2	Sân thể dục thể thao									
4.3	Nhà đa năng									
5	Khối phục vụ sinh hoạt									
5.1	Nhà bếp									
5.2	Kho thực phẩm									
5.3	Nhà ăn									
5.4	Phòng ở nội trú									
5.5	Phòng quản lý học sinh									
5.6	Phòng sinh hoạt chung									

(1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022

(2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

(3) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC III
THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Kèm theo Công văn số 888/BGDDĐT-CSVC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số lượng năm 2020	Số lượng năm 2023
1	Tổng số trường		
2	Tổng số điểm trường		
3	Tổng số học sinh		
	- Số học sinh ở điểm trường chính		
	- Số học sinh ở điểm trường lẻ		
4	Tổng số lớp		
	- Số lớp ở điểm trường chính		
	- Số lớp ở điểm trường lẻ		

II. Hiện trạng cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố		Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương	Xã hội hóa
1	Khối phòng học tập								
1.1	Phòng học								
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc								
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật								
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ								
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên								
1.6	Phòng học bộ môn Tin học								
1.7	Phòng học đa chức năng								
1.8	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội								
2	Khối phòng hỗ trợ học tập								
2.1	Thư viện								
2.2	Phòng thiết bị giáo dục								
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập								
2.4	Phòng Đoàn, Đội								
2.5	Phòng truyền thống								
3	Khối phụ trợ								
3.1	Phòng họp								
3.2	Phòng các tổ chuyên môn								
3.3	Phòng y tế trường học								
3.4	Nhà kho								

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố		Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
3.5	Khu để xe học sinh								
3.6	Khu vệ sinh học sinh								
3.7	Phòng nghỉ giáo viên								
3.8	Phòng giáo viên								
3.9	Nhà công vụ cho giáo viên								
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao								
4.1	Sân trường								
4.2	Sân thể dục thể thao								
4.3	Nhà đa năng								
5	Khối phục vụ sinh hoạt								
5.1	Nhà bếp								
5.2	Kho thực phẩm								
5.3	Nhà ăn								
5.4	Phòng ở nội trú								
5.5	Phòng quản lý học sinh								
5.6	Phòng sinh hoạt chung								
5.7	Nhà văn hóa								

- (1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022
- (2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021
- (3) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC IV
THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Công văn số 888/BGDDĐT-CSVC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số lượng năm 2020	Số lượng năm 2023
1	Tổng số trường		
2	Tổng số điểm trường		
3	Tổng số học sinh		
	- Số học sinh ở điểm trường chính		
	- Số học sinh ở điểm trường lẻ		
4	Tổng số lớp		
	- Số lớp ở điểm trường chính		
	- Số lớp ở điểm trường lẻ		

II. Hiện trạng cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương	Xã hội hóa
1	Khối phòng học tập								
1.1	Phòng học								
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc								
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật								
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ								
1.5	Phòng học bộ môn Tin học								
1.6	Phòng học đa chức năng								
1.7	Phòng học bộ môn Vật lý								
1.8	Phòng học bộ môn Hóa học								
1.9	Phòng học bộ môn Sinh học								
1.10	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội								
2	Khối phòng hỗ trợ học tập								
2.1	Thư viện								
2.2	Phòng thiết bị giáo dục								
2.3	Phòng tư vấn học đường								
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên								
2.5	Phòng truyền thống								
3	Khối phụ trợ								
3.1	Phòng họp								
3.2	Phòng các tổ chuyên môn								
3.3	Phòng y tế trường học								

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố		Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
3.4	Nhà kho								Xã hội hóa
3.5	Khu để xe học sinh								
3.6	Khu vệ sinh học sinh								
3.7	Phòng nghỉ giáo viên								
3.8	Phòng giáo viên								
3.9	Nhà công vụ cho giáo viên								
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao								
4.1	Sân trường								
4.2	Sân thể dục thể thao								
4.3	Nhà đa năng								
5	Khối phục vụ sinh hoạt								
5.1	Nhà bếp								
5.2	Kho thực phẩm								
5.3	Nhà ăn								
5.4	Phòng ở nội trú								
5.5	Phòng quản lý học sinh								
5.6	Phòng sinh hoạt chung								
5.7	Nhà văn hóa								

(1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022

(2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021

(3) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC V
THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC
(Kèm theo Công văn số 338/BCĐĐT-CS/C ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung

STT	Nội dung	Số lượng năm 2020	Số lượng năm 2023
1	Tổng số trường		
2	Tổng số điểm trường		
3	Tổng số học sinh		
	- Số học sinh ở điểm trường chính		
	- Số học sinh ở điểm trường lẻ		
4	Tổng số lớp		
	- Số lớp ở điểm trường chính		
	- Số lớp ở điểm trường lẻ		

STT	Nội dung	Số lượng năm 2020	Số lượng năm 2023
1	Trường Tiểu học - THCS		
2	Trường THCS - THPT		
3	Trường TH - THCS - THPT		

II. Hiện trạng cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng				Nhu cầu đầu tư bổ sung	Nhu cầu kinh phí			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm		Nông thôn mới ⁽¹⁾	Phát triển KT-XH ⁽²⁾	Giảm nghèo bền vững ⁽³⁾	Ngân sách địa phương
1	Phòng học cấp Tiểu học									
2	Phòng học cấp Trung học cơ sở									
3	Phòng học cấp Trung học phổ thông									
4	Phòng học bộ môn Âm nhạc									
5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật									
6	Phòng học bộ môn Khoa học-công nghệ									
7	Phòng học bộ môn Tin học									
8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên									
9	Phòng học bộ môn Công nghệ									
10	Phòng học bộ môn Vật lý									
11	Phòng học bộ môn Hóa học									
12	Phòng học bộ môn Sinh học									
13	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội									
14	Phòng học đa chức năng									
15	Thư viện									

- (1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022
(2) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021
(3) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC VI

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(Kèm theo Công văn số **4888** /BGDDĐT-CSVC ngày **09** tháng **6** năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm bổ sung TBDH	
			Tổng số	Trong đó				Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được			
I	Thiết bị dạy học tối thiểu								
1	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi	Bộ							
2	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Bộ							
3	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Bộ							
4	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Bộ							
5	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ							
6	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ							
7	Thiết bị, đồ chơi ngoài trời	Bộ							
II	Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính	Bộ							
2	Phần mềm tin học	Bộ							
3	Máy chiếu	Bộ							
4	Thiết bị âm thanh	Bộ							
III	Thiết bị khác	Bộ							
1	Thiết bị, đồ chơi tự làm	Cái/chiếc							
2	Thiết bị khác	Cái/chiếc							
IV	Thiết bị TĐTT								
1		Bộ							
2		Bộ							
3		Bộ							

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC VII

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 37/2021/TT-BGDĐT (Kèm theo Công văn số 1838 /BGDDĐT-CSVC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)					Nhu cầu mua sắm	
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
I	Thiết bị dạy học tối thiểu							
1	Thiết bị dạy học môn Tiếng Việt							
2	Thiết bị dạy học môn Toán							
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ							
4	Thiết bị dạy học môn Đạo đức							
5	Thiết bị dạy học môn Tự nhiên xã hội							
6	Thiết bị dạy học môn Lịch sử - Địa lý							
7	Thiết bị dạy học môn Khoa học							
8	Thiết bị dạy học môn Tin học							
9	Thiết bị dạy học môn Công nghệ							
10	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất							
11	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc							
12	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật							
13	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm							
14	Thiết bị dạy học dùng chung							
II	Hệ thống bàn ghế học sinh							
1	Loại 2 chỗ ngồi							
2	Loại khác							

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC VIII

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 38/2021/TT-BGDĐT
(Kèm theo Công văn số **888** /BGDDĐT-CSVC ngày **09** tháng **6** năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)				Nhu cầu mua sắm	
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
I	Thiết bị dạy học tối thiểu						
1	Thiết bị dạy học môn Ngữ văn						
2	Thiết bị dạy học môn Toán						
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ						
4	Thiết bị dạy học môn Giáo dục công dân						
5	Thiết bị dạy học môn Lịch sử - Địa lý						
6	Thiết bị dạy học môn Khoa học tự nhiên						
7	Thiết bị dạy học môn Tin học						
8	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất						
9	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc						
10	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật						
11	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm						
12	Thiết bị dạy học dùng chung						
II	Hệ thống bàn ghế học sinh						
1	Loại 2 chỗ ngồi						
2	Loại khác						

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC IX

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 39/2021/TT-BGDĐT
(Kèm theo Công văn số ~~4338~~ /BGDDĐT-CSVC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dạy học (%)			Nhu cầu mua sắm	
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
I	Thiết bị dạy học tối thiểu					
1	Thiết bị dạy học môn Ngữ văn					
2	Thiết bị dạy học môn Toán					
3	Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ					
4	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất					
5	Thiết bị dạy học môn Lịch sử					
6	Thiết bị dạy học môn Địa lý					
7	Thiết bị dạy học môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật					
8	Thiết bị dạy học môn Vật lý					
9	Thiết bị dạy học môn Hóa học					
10	Thiết bị dạy học môn Sinh học					
11	Thiết bị dạy học môn Công nghệ					
12	Thiết bị dạy học môn Tin học					
13	Thiết bị dạy học môn Âm nhạc					
14	Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật					
15	Thiết bị Hoạt động trải nghiệm					
16	Thiết bị dạy học dùng chung					
II	Hệ thống bàn ghế học sinh					
1	Loại 2 chỗ ngồi					
2	Loại khác					